



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## CÔNG TY CP THỰC PHẨM DINH DƯỠNG NUTIFOOD

Tầng 4, Cao ốc H3, 384 Hoàng Diệu, Phường Khánh Hội

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : X4GD2602020001-HN-KA

Mã số mẫu : 743-2026-00030852

Mã số Eol : 005-32410-669192  
Tên mẫu / Tên sản phẩm : NUTIMILK SỮA TƯƠI TIỆT TRÙNG CÓ ĐƯỜNG 180ml (SHĐ Quảng Ninh)  
NTF - 02  
NSX: 29/01/2026  
HSD 29/09/2026  
Mô tả mẫu : Mẫu thành phẩm  
Ngày nhận mẫu : 04/02/2026  
Thời gian kiểm nghiệm : 04/02/2026 - 13/02/2026

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 13/02/2026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VW018 VW (a) <i>Enterobacteriaceae</i>	cfu/ ml	ISO 21528-2:2017	Không phát hiện (LOD=1)
2	VW042 VW (a) <i>Listeria monocytogenes</i>	cfu/ ml	ISO 11290-2:2017	Không phát hiện (LOD=1)
3	VW006 VW (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ ml	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	Không phát hiện (LOD=1)
4	VW064 VW (a) Đạm	g/ 100 ml	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)	3.32
5	VW0A9 VW (a) Béo	g/ 100 ml	N79-R-RD1-TP-39790 (Ref. TCVN 8136:2009 & TCVN 6555:2017) (b)	3.99
6	VVWS6 VW Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/ 100 ml	FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003	8.42
7	VD4P0 VD (a) Đường tổng	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	8.41
8	VDVIA VD Vitamin A (Retinol)	IU/ 100 ml	EVN-R-RD-1-TP- 5637 (Ref. AOAC 992.06)	88.5
9	VD20K VD (a) Hàm lượng iot	µg/ 100 ml	AOAC 2012.15	15.4
10	VW073 VW (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
11	VDNTL VD Các thuốc thú y được kiểm (LC-MS/MS)		EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện
12	VDNTG VD (a) Các thuốc thú y được kiểm (GC-MS/MS)		EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện
13	VD50G VD (a) Các thuốc BVTV được kiểm (GC-MS/MS)		EVN-R-RD-1-TP-11841 & 16209 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện
14	VD50L VD (a) Các thuốc BVTV được kiểm (LC-MS/MS)		EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Ref. QuPPE-Method, AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00030852

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
15	VD020 VD (a) Melamine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5633 (GC-MS)	Không phát hiện (LOD=0.05)
16	VW071 VW (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
17	VW072 VW (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
18	VW074 VW (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.007)
19	VW07T VW (a) Kẽm (Zn)	µg/ 100 ml	N79-R-RD1-TP-16740 (Tham khảo AOAC 2015.01; AOAC 2011.19)	337
20	VW01R VW (a) Aflatoxin M1	µg/ kg	ISO 14501:2021	Không phát hiện (LOD=0.008)
21	VDDP1 VD (m) Canxi (Ca)	mg/ 100 ml	AOAC 2011.14	114
22	VDW5Y VD (m) Magie (Mg)	mg/ 100 ml	AOAC 2011.14	10.7
23	VWL74 VW Năng lượng (Bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 ml	FAO 2003 77	83
24	VD5V3 VD (m) Natri (Na)	mg/ 100 ml	AOAC 2011.14	34.1
25	VD9WQ VD (m) Phospho (P)	mg/ 100 ml	AOAC 2011.14	92.9
26	VD4T9 VD Vitamin B1 (Thiamin)	µg/ 100 ml	TCVN 5164:2018 (BS EN 14122:2014)	16.5
27	VD4TA VD (a) Vitamin B2 (riboflavin)	µg/ 100 ml	TCVN 8975:2018 (BS EN 14152:2014)	125
28	VD4T1 VD Vitamin B6 (pyridoxine)	µg/ 100 ml	TCVN 12349:2018 (BS EN 14164:2014)	35
29	VDKX4 VD (a) Vitamin B7 (Biotin)	µg/ 100 ml	EVN-R-RD-1-TP-19656 (Tham khảo AOAC 2016.11; ISO 23305:2020)	4.67

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

### Danh sách chất được kiểm (LOQ = Giới hạn định lượng)

#### VD50G VD Thuốc bảo vệ thực vật (TT50) (GC-MS/MS) (mg/kg)

Aldrin / Dieldrin (0.002)	(a) Bifenthrin (0.01)	Chlordane (0.001)
(a) Cyfluthrin/beta-cyfluthrin (0.01)	(a) Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin) (0.01)	(a) DDT (0.01)
(a) Dichlobenil (0.01)	Dithiocarbamates (0.01)	(a) Endosulfan (0.01)
(a) Fenpropathrin (0.01)	(a) Fenvalerate (0.01)	Heptachlor (0.002)
Methidathion (0.0005)	(a) Trinexapac-ethyl (0.01)	

Chlorothalonil (0.01)
(a) Deltamethrin (0.01)
(a) Fenitrothion (0.01)
(a) Lindane (0.01)

#### VD50L VD Thuốc bảo vệ thực vật (TT50) (LC-MS/MS) (mg/kg)

2,4-D (0.01)	Abamectin (0.003)	(a) Acephate (0.01)
(a) Aldicarb (0.01)	Aminocyclopyrachlor (0.01)	Aminopyralid (0.01)
(a) Azoxystrobin (0.01)	(a) Bentazone (0.01)	(a) Benzovindiflupyr (0.01)
(a) Bitertanol (0.01)	(a) Boscalid (0.01)	(a) Buprofezin (0.01)
(a) Carbendazim (0.01)	(a) Chlorantraniliprole (0.01)	Chlormequat (0.01)
(a) Chlorpyrifos (0.01)	(a) Chlorpyrifos-Methyl (0.01)	(a) Clethodim (0.01)
(a) Clothianidin (0.01)	(a) Cyantraniliprole (0.01)	(a) Cycloxydim (0.01)
(a) Cypermethrins (including alpha- and zeta-cypermethrin) (0.01)	(a) Cyproconazole (0.01)	Cyprodinil (0.0005)
(a) Diazinon (0.01)		
(a) Diflubenzuron (0.01)	Dicamba (0.01)	Dichlorvos (0.005)
	Dimethenamid-P (0.01)	Dimethipin (0.01)

(a) Acetamidiprid (0.01)
(a) Amitraz (0.01)
(a) Bifenazate (0.01)
(a) Carbaryl (0.01)
Chlorpropham (0.0002)
(a) Clofentezine (0.01)
(a) Cyflumetofen (0.01)
(a) Cyromazine (0.01)
Difenoconazole (0.002)
(a) Dimethoate (0.01)



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00030852

### VD50L VD Thuốc bảo vệ thực vật (TT50) (LC-MS/MS) (mg/kg)

Dimethomorph (0.002)	(a) Dinotefuran (0.01)	Diphenylamine (0.0002)	(a) Diquat (0.01)
Disulfoton (0.01)	(a) Dithianon (0.005)	(a) Emamectin benzoate (0.01)	Ethephon (0.01)
(a) Ethoprophos (0.01)	(a) Etofenprox (0.01)	(a) Etoxazole (0.01)	(a) Famoxadone (0.01)
(a) Fenamidone (0.01)	Fenamiphos (0.002)	(a) Fenbuconazole (0.01)	Fenbutatin Oxide (0.01)
(a) Fenhexamid (0.01)	(a) Fenpropimorph (0.01)	Fenpyroximate (0.002)	(a) Fipronil (0.01)
(a) Flubendiamide (0.01)	(a) Fludioxonil (0.01)	(a) Flufenoxuron (0.01)	(a) Flumethrin (0.01)
(a) Fluopicolide (0.01)	(a) Fluopyram (0.01)	(a) Flusilazole (0.01)	(a) Flutolanil (0.01)
(a) Fluxapyroxad (0.01)	Glufosinate-Ammonium (0.01)	Glyphosate (0.01)	(a) Haloxyfop (0.01)
(a) Hexythiazox (0.01)	Imazamox (0.01)	(a) Imazapic (0.01)	(a) Imazapyr (0.01)
(a) Imidacloprid (0.01)	(a) Indoxacarb (0.01)	(a) Isopyrazam (0.01)	(a) Isoxaflutole (0.01)
(a) Kresoxim-Methyl (0.01)	(a) MCPA (0.01)	(a) Mesotrione (0.01)	(a) Metaflumizone (0.01)
(a) Methamidophos (0.01)	(a) Methomyl (0.01)	(a) Methoprene (0.01)	(a) Methoxyfenozide (0.01)
(a) Metrafenone (0.01)	(a) Myclobutanil (0.01)	(a) Novaluron (0.01)	(a) Oxaryl (0.01)
(a) Oxydemeton-Methyl (0.01)	Paraquat (0.002)	(a) Penconazole (0.01)	(a) Penthiopyrad (0.01)
(a) Permethrin (0.01)	(a) Phorate (0.01)	(a) Phosmet (0.01)	(a) Piperonyl Butoxide (0.01)
(a) Pirimicarb (0.01)	(a) Pirimiphos-Methyl (0.01)	(a) Prochloraz (0.01)	(a) Profenofos (0.01)
(a) Propamocarb (0.01)	(a) Propargite (0.01)	(a) Propiconazole (0.01)	(a) Prothioconazole (0.01)
(a) Pyraclostrobin (0.01)	(a) Pyrimethanil (0.01)	(a) Quinoxifen (0.01)	Saflufenacil (0.01)
(a) Sedaxane (0.01)	(a) Spinetoram (0.01)	(a) Spinosad (0.01)	(a) Spirodiclofen (0.01)
Spirotetramate (0.01)	(a) Sulfoxaflor (0.01)	(a) Tebuconazole (0.01)	(a) Tebufenozide (0.01)
(a) Terbufos (0.01)	(a) Thiabendazole (0.01)	(a) Thiacloprid (0.01)	(a) Thiamethoxam (0.01)
(a) Triadimefon (0.01)	(a) Triadimenol (0.01)	(a) Trifloxystrobin (0.01)	(a) Triflumizole (0.01)
(a) Triforine (0.01)			

### VDNTG VD Thuốc thú y (TT24) (GC-MS/MS) (mg/kg)

Cyfluthrin (0.01) Cyhalothrin (0.01) Deltamethrin (0.01)

### VDNTL VD Thuốc thú y (TT24) (LC-MS/MS) (µg/kg)

Albendazole (5)	Amoxicillin (5)	Benzylicillin / Procaine benzylicillin (5)	Ceftiofur (5)
Chlortetracycline (50)	Clenbuterol (0.025)	Colistin (5)	Dexamethasone (0.3)
Dihydrostreptomycin/ Streptomycin (5)	Diminazene (5)	Doramectin (5)	Eprinomectin (10)
Febantel (5)	Fenbendazole (5)	Gentamicin (5)	Imidocarb (5)
Isometamidium (5)	Ivermectin (5)	Lincomycin (5)	Monensin (5)
Neomycin (10)	Oxfendazole (5)	Oxytetracycline (50)	Pirlimycin (5)
Spectinomycin (5)	Spiramycin (5)	Sulfadimidine (5)	Tetracycline (50)
Tylosin (5)			

### VDNTL VD Thuốc thú y (TT24) (LC-MS/MS) (mg/kg)

Cypermethrin / Alpha-cypermethrin (0.02) Thiabendazole (0.01) Trichlorfon (Metrifonate) (0.01)





## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Ký tên**


Trần Thị Mỹ Dung  
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Bắc



Lý Hoàng Hải  
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 27/03/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 27/03/2026.

**Ghi chú giải thích**

Thông thường, mẫu được lưu giữ 10 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiêu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải [www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/](http://www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/).

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.

(\*Kết quả này thay cho kết quả số AR-26-VD-039738-01/743-2026-00030852, xuất ngày 23/03/2026; bản kết quả cũ sẽ bị hủy.)